SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN; Thời gian ký: 2026-01-28T16:20:39+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 968 /UBND-NN V/v triển khai thực hiện Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều các nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo	*Nghệ An, ngày 28 tháng 01 năm 2026*

Kính gửi:
- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường: Cửa Lò, Hải Lộc, An Châu, Diễn Châu, Hải Châu, Quỳnh Phú, Quỳnh Anh, Quỳnh Mai, Tân Mai.

Ngày 17 tháng 01 năm 2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2026/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều các nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

(Có bản sao Nghị định gửi kèm theo)

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Văn Đệ có ý kiến như sau:

1. Giao các cơ quan, tổ chức, đơn vị, đoàn thể cấp tỉnh, UBND các xã, phường có trách nhiệm nghiên cứu và triển khai thực hiện các quy định tại Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều các nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn, phối hợp, đôn đốc, theo dõi các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện; tham mưu UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo thẩm quyền đảm bảo kịp thời, đúng quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (Nguyễn Văn Đệ);
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, Th).

TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG

Đặng Thanh Tùng

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 61/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, bao gồm Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025; Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam; Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025.

Chương I
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 40/2016/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 65/2025/NĐ-CP NGÀY 12 THÁNG 3 NĂM 2025

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 8 như sau:

"d) Đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đoạn đường bờ biển được chỉnh lý sau khi hoàn thành dự án đầu tư lấn biển hoặc hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư; được rà soát, cập nhật, chỉnh lý để phù hợp với thực tế loại hình bờ biển theo quy định tại điểm a khoản này hoặc khi có sự thay đổi hiện trạng đường bờ biển, địa hình làm thay đổi đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đã được công bố.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển thực hiện rà soát, xác định, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phần đất liền và các đảo có diện tích lớn nhất thuộc các đặc khu đã được công bố; rà soát, xác định, cập nhật, chỉnh lý và công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đảo thuộc phạm vi quản lý trừ đảo có diện tích lớn nhất của các đặc khu.".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

"2. Thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh chương trình:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trở lên. Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi Quyết định phê duyệt, điều chỉnh chương trình đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có liên quan để phối hợp thực hiện.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản, tài liệu. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển gửi Quyết định phê duyệt chương trình đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, kiểm tra.".

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 26 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình gồm:

a) Tờ trình phê duyệt Chương trình;

b) Dự thảo Chương trình và báo cáo thuyết minh;

c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ;

d) Dự thảo Quyết định phê duyệt Chương trình.".

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau:

"1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển căn cứ Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt tổ chức lập, phê duyệt và thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ trong Chương trình được giao theo quy định của pháp luật và Nghị định này.".

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 28 như sau:

"b) Định kỳ hằng năm gửi báo cáo tình hình thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ được giao về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.".

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 như sau:

"1. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển công bố hành lang bảo vệ bờ biển trên các phương tiện thông tin đại chúng. Bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được lập theo quy định của pháp luật đo đạc và bản đồ phải được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu có biển nơi có hành lang bảo vệ bờ biển và tại khu vực hành lang bảo vệ bờ biển được thiết lập.".

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 43 như sau:

"3. Ủy ban nhân dân cấp xã có biển có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển; tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên chưa khai thác, sử dụng trong hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của pháp luật;

c) Tham gia xây dựng và phối hợp thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn;

d) Quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn; đề xuất điều chỉnh Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển thuộc phạm vi quản lý;

đ) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn.".

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 49 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

"c) Khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ chưa thể hiện cụ thể phạm vi khu vực biển đề nghị nhận chìm và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển chưa quy định khu vực biển để nhận chìm thì việc xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển để nhận chìm thực hiện theo khoản 4 Điều 5 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và quy định kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Giấy phép nhận chìm ở biển bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15, được lập theo Mẫu số 11 hoặc Mẫu số 11a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.".

3. Bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trong quá trình thực hiện Giấy phép nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trước khi thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi, bổ sung phương tiện chuyên chở;

b) Tên tổ chức, cá nhân được phép nhận chìm ở biển có sự thay đổi hoặc có thay đổi chủ dự án nhận chìm làm thay đổi tên tổ chức, cá nhân được phép nhận chìm ở biển;

c) Các thay đổi đối với hoạt động nạo vét, nhận chìm ở biển không thuộc trường hợp phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.".

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 51 như sau:

"1. Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Tăng khối lượng vật, chất nhận chìm;

b) Thay đổi ranh giới, diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm (phạm vi không tách rời khu vực biển đã được giao sử dụng để nhận chìm);

c) Thay đổi thuộc trường hợp phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.".

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

"Điều 54. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự án nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 03a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trường hợp dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển hoặc trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển thì không phải nộp tài liệu tại điểm này;

d) Sơ đồ khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm được lập theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường biển theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển:

a) Đơn đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường biển theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển trong đó nêu rõ lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung được lập theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường biển theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trường hợp dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển hoặc trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển thì không phải nộp tài liệu tại điểm này;

d) Sơ đồ khu vực biển trong trường hợp có sự thay đổi về ranh giới, diện tích khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm được lập theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025.

5. Tổ chức, cá nhân không phải nộp một trong các văn bản, tài liệu quy định tại Điều này nếu các văn bản, tài liệu này đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia.".

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 55 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a) Bộ phận Một cửa Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Cách thức nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính và việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 17 và Điều 22 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.".

Điều 12. Bổ sung khoản 6 Điều 56 như sau:

"6. Nội dung đánh giá tác động môi trường của dự án; xem xét các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường biển đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển.".

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

"Điều 57. Trình tự thực hiện thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Trong thời hạn không quá 50 ngày đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển; không quá 30 ngày đối với hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển kể từ thời điểm hồ sơ được tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ thể hiện trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại Điều 56 Nghị định này. Kết luận thẩm định phải được lập thành văn bản.

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ; gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa. Trường hợp dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển phải thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Thành phần Hội đồng thẩm định bao gồm 01 Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan thẩm định hồ sơ, 01 Phó Chủ tịch Hội đồng, 01 Ủy viên thư ký, 02 Ủy viên phản biện và các Ủy viên, trong đó có ít nhất 1/3 thành viên Hội đồng có chuyên môn liên quan đến việc đánh giá sự phù hợp của hoạt động nhận chìm đối với môi trường, hệ sinh thái biển. Thành viên Hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm về những nhận xét, đánh giá đối với hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên Hội đồng thẩm định. Phiên họp của Hội đồng thẩm định chỉ được tiến hành khi có sự tham gia tại phiên họp (trực tiếp hoặc trực tuyến) từ 2/3 số lượng thành viên Hội đồng thẩm định trở lên, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền, ủy viên thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện.

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển được mời tham gia phiên họp của Hội đồng thẩm định;

b) Trường hợp gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản;

c) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 15 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển.

4. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ, người có thẩm quyền xem xét, quyết định cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại phải gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.".

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 66 như sau:

"d) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; hướng dẫn việc kiểm tra, giám sát hoạt động nhận chìm ở biển;".

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 như sau:

1. Thay thế một số từ, cụm từ sau đây:

a) Thay thế từ "huyện" thành từ "xã" tại điểm b khoản 3 Điều 16 và tại Mẫu số 02, Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025;

b) Thay thế hai cụm từ "của các huyện đảo" và "thuộc các huyện đảo" bằng cụm từ "thuộc đặc khu" tại điểm c khoản 4 Điều 8;

c) Thay thế cụm từ "cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền" bằng cụm từ "người có thẩm quyền" tại khoản 2, khoản 3 Điều 58; khoản 2 Điều 59.

2. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 03 và Mẫu số 11; bổ sung Mẫu số 03a, Mẫu số 11a và Mẫu số 15 vào Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025.

3. Bãi bỏ một số khoản, điều, cụm từ và mẫu sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 34; khoản 2 Điều 43; Điều 53;

b) Bãi bỏ cụm từ "cấp lại," tại khoản 7 Điều 1; Điều 55; tiêu đề Điều 56; tiêu đề Chương VIII và tiêu đề tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025;

c) Bãi bỏ Mẫu số 05 và Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025.

Chương II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 41/2016/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VIỆC CẤP PHÉP CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TIẾN HÀNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 16. Bổ sung Điều 2a sau Điều 2 như sau:

"Điều 2a. Giải thích từ ngữ

1. Người có thẩm quyền cấp phép là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Cơ quan giải quyết hồ sơ là Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển theo thẩm quyền cấp phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.''.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

"Điều 9. Phương thức, thời gian gửi hồ sơ

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức liên chính phủ gửi hồ sơ đề nghị cấp phép nghiên cứu khoa học thông qua đường ngoại giao.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài mà nước đó chưa có quan hệ ngoại giao với Việt Nam, tổ chức liên chính phủ chưa có cơ quan đại diện tại Việt Nam thì gửi hồ sơ trực tiếp đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Thời gian gửi hồ sơ:

a) Hồ sơ đề nghị cấp phép nghiên cứu khoa học phải gửi đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ với đầy đủ thông tin theo quy định chậm nhất 6 tháng trước thời điểm dự kiến tiến hành nghiên cứu khoa học;

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học phải gửi đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ chậm nhất là 60 ngày trước ngày quyết định cấp phép hết hạn.".

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

"Điều 14. Cách thức nộp hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Cách thức nộp hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 17 và Điều 22 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.".

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

"1. Trên cơ sở kết quả thẩm định, trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép nghiên cứu khoa học đáp ứng các yêu cầu, điều kiện theo quy định, không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 4 Nghị định này và có ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ về việc cấp phép, người có thẩm quyền cấp phép ban hành quyết định cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép nghiên cứu khoa học không đáp ứng các yêu cầu, điều kiện để được cấp phép theo quy định hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 4 Nghị định này, người có thẩm quyền cấp phép ban hành văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân nước ngoài về việc từ chối cấp phép; cơ quan giải quyết hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để cấp phép, cơ quan giải quyết hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày cơ quan giải quyết hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 20 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được cấp phép, người có thẩm quyền cấp phép xem xét, cấp phép nghiên cứu khoa học.".

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

"Điều 19. Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học

1. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học theo quy định, cơ quan giải quyết hồ sơ phải thực hiện việc lấy ý kiến các cơ quan có liên quan và thẩm định theo quy định tại Điều 15 và Điều 17 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, người có thẩm quyền cấp phép quyết định về việc đồng ý hoặc không đồng ý sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học; ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học hoặc ban hành văn bản thông báo trong trường hợp không đồng ý sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các yêu cầu, điều kiện để được sửa đổi, bổ sung, gia hạn theo quy định hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 4 Nghị định này, người có thẩm quyền cấp phép ban hành văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân nước ngoài về việc từ chối sửa đổi, bổ sung, gia hạn; cơ quan giải quyết hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cơ quan giải quyết hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan giải quyết hồ sơ trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày cơ quan giải quyết hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 20 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung, gia hạn, người có thẩm quyền cấp phép xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học.

4. Cơ quan giải quyết hồ sơ có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học hoặc văn bản thông báo không đồng ý sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam đến tổ chức, cá nhân nước ngoài, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển và các cơ quan có liên quan.".

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam như sau:

1. Thay thế một số từ, cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "cơ quan giải quyết hồ sơ" tại khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 5, khoản 1 và khoản 3 Điều 15, khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 17, khoản 3 Điều 18, khoản 3 và khoản 4 Điều 20, điểm a và điểm c khoản 2, điểm a và điểm b khoản 5 Điều 21, điểm a và điểm c khoản 2 Điều 22, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 24;

b) Thay thế cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "người có thẩm quyền cấp phép" tại khoản 4 Điều 15, khoản 1 Điều 16, Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định;

c) Thay thế cụm từ "Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "người có thẩm quyền cấp phép" tại Điều 16, khoản 2 Điều 18, khoản 3 Điều 20, điểm b khoản 2 và điểm c khoản 5 Điều 21, điểm b khoản 2 Điều 22, Mẫu số 02, Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định;

d) Thay thế cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại tên Điều 23 và khoản 4 Điều 23; điểm a và điểm c khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 26;

đ) Thay thế cụm từ "bản đồ" bằng cụm từ "sơ đồ" tại Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định;

e) Thay thế cụm từ "BTNMT" bằng cụm từ "BNNMT/UBND" tại Mẫu số 01, Mẫu số 02 và Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định.

2. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định.

3. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều và cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ cụm từ ",cấp lại" tại tên Chương II, tên Điều 8 và khoản 5 Điều 8, tên Điều 13; cụm từ "cấp lại," tại Điều 1, khoản 1 Điều 23;

b) Bãi bỏ khoản 4 Điều 8; Điều 12; khoản 2 Điều 13 và Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định.

Chương III
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 11/2021/NĐ-CP NGÀY 10 THÁNG 02 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VIỆC GIAO CÁC KHU VỰC BIỂN NHẤT ĐỊNH CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN BIỂN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 65/2025/NĐ-CP NGÀY 12 THÁNG 3 NĂM 2025

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 4 và khoản 5 của Điều 2 như sau:

"2. Khu vực biển giao cho tổ chức, cá nhân là một phần của vùng biển Việt Nam có vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao cụ thể được xác định bởi một hoặc nhiều thành phần bao gồm mặt biển, trên mặt biển, khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển.

3. Khu vực biển liên vùng là khu vực biển có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trở lên hoặc có một phần diện tích nằm trong ranh giới hành chính trên biển của cấp tỉnh và có một phần diện tích nằm ngoài ranh giới hành chính trên biển của cấp tỉnh.

4. Vùng biển 03 hải lý là vùng biển có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo, ranh giới ngoài là đường cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo một khoảng cách tương ứng là 03 hải lý.

5. Vùng biển 06 hải lý là vùng biển có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo, ranh giới ngoài là đường cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo một khoảng cách tương ứng là 06 hải lý.".

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

"1. Ranh giới khu vực biển được xác định bởi đường khép kín bao gồm các đoạn thẳng nối các điểm khép góc có tọa độ cụ thể hoặc các đường có hình dạng khác xác định được diện tích và có các điểm giới hạn có tọa độ cụ thể, được thể hiện trên sơ đồ khu vực biển với các thông tin, dữ liệu được trích lục từ bản đồ địa hình đáy biển do Bộ Nông nghiệp và Môi trường xuất bản với tỷ lệ thích hợp.".

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 4 như sau:

"5. Trong một vùng biển có thể giao cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc nhiều mục đích sử dụng nhưng không được mâu thuẫn với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp của tổ

chức, cá nhân khác đang được phép tiến hành. Trên một khu vực biển chỉ giao cho một tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc nhiều mục đích khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Trường hợp có sự chồng lấn, trùng nhau về vị trí, phạm vi khu vực biển đề nghị giao thì giải quyết hồ sơ của tổ chức, cá nhân nộp trước đối với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, được thể hiện trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả."

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp nuôi trồng thuỷ sản trên biển.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 4 như sau:

"e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biển có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao sau khi lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan về các nội dung quy định tại điểm a, b và c khoản này trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển.".

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5a như sau:

"2. Phạm vi khu vực biển đề nghị sử dụng nằm trong các khu vực biển dưới đây, trừ trường hợp các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao quản lý hoặc pháp luật quy định cho phép tổ chức, cá nhân được thực hiện các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển tại các khu vực này:

a) Khu vực sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh;

b) Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, di tích được UNESCO công nhận là di sản thế giới;

c) Khu vực thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, vùng đất ngập nước quan trọng có hệ sinh thái đặc thù, đa dạng sinh học cao, có chức năng duy trì nguồn nước và cân bằng sinh thái có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế; khu vực có rừng đặc dụng đã được công bố theo quy định của pháp luật về môi trường, đa dạng sinh học, lâm nghiệp;

d) Khu vực thuộc khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản;

đ) Khu vực có hệ sinh thái cỏ biển, rạn san hô thuộc khu vực cần bảo vệ đặc biệt được xác định trong Quy hoạch không gian biển quốc gia;

e) Khu vực có công trình dầu khí, thiết bị và công trình trên biển, vùng an toàn xung quanh các công trình này và các khu vực đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, công nhận khu vực biển.".

Điều 27. Bổ sung điểm i khoản 1 Điều 6a như sau:

"i) Cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao quản lý các khu vực có phạm vi quy định tại điểm b, c, d và điểm đ khoản 2 Điều 5a Nghị định này, trừ trường hợp cơ quan, đơn vị, tổ chức đề nghị được giao khu vực biển.".

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

"Điều 8. Thẩm quyền giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, thu hồi khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Khu vực biển có phạm vi nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển cấp tỉnh;

b) Khu vực biển liên vùng;

c) Thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền giao, công nhận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển quyết định giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, thu hồi khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Khu vực biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền giao, công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biển quyết định giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển đối với cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 có phạm vi nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo. Hạn mức giao khu vực biển quy định tại khoản này không quá 05 ha.

4. Trường hợp chưa xác định được ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thẩm quyền giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển có phạm vi toàn bộ hoặc một phần nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc có phạm vi toàn bộ hoặc một phần nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đảo lớn nhất của các đặc khu;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển có phạm vi nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc có phạm vi nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đảo lớn nhất của các đặc khu; khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có phạm vi nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc có phạm vi nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đảo.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm gửi quyết định giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biển có trách nhiệm gửi quyết định giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.".

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 9 như sau:

"a) Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển đề nghị giao, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản.".

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 13 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

"d) Thay đổi về độ sâu, độ cao được phép sử dụng (nếu có); thay đổi diện tích sử dụng khu vực biển trong trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc điều chỉnh văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển; thay đổi diện tích khu vực biển đã được giao do đường mép nước biển

thấp nhất trung bình trong nhiều năm được điều chỉnh; thay đổi diện tích khu vực biển đã được giao trong trường hợp một phần khu vực biển bị thu hồi để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng.

Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để khai thác tài nguyên không tái tạo không được sửa đổi, bổ sung làm giảm diện tích khu vực biển đã được giao.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Việc sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thể hiện bằng Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo Mẫu 06a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.".

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 14a như sau:

1. Bổ sung điểm đ khoản 4 như sau:

"đ) Các văn bản, tài liệu khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.''.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Cách thức tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; việc tiếp nhận hồ sơ; trình tự thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 25 và Điều 26 Nghị định này. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển quy định tại khoản 6 Điều này.''.

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 15 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

"b) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trừ trường hợp đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản;".

2. Sửa đổi điểm d và điểm đ khoản 1 như sau:

"d) Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này; dự án nuôi trồng thuỷ sản trên biển đối với hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển của cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 bao gồm:

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn cấp xã mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản;

c) Phương án nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 16 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này".

4. Bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Tổ chức, cá nhân không phải nộp một trong các văn bản, tài liệu quy định tại Điều này nếu các văn bản, tài liệu này đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia.".

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

"Điều 16. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị giao khu vực biển

1. Trong thời hạn không quá 40 ngày đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không quá 30 ngày đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện (nếu có).

2. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến về hồ sơ đề nghị giao khu vực biển như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực biển. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý

kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ đã quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc giao khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ đã quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giao khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị giao khu vực biển lấy ý kiến cơ quan có liên quan trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định;

d) Trường hợp giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản, cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản có ý kiến về phương án hoặc dự án nuôi trồng thuỷ sản trên biển theo đề nghị của cơ quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển;

đ) Trường hợp trong quá trình xem xét, cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển cho tổ chức, cá nhân; cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã lấy ý kiến các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản này về tọa độ, diện tích, mục đích, thời hạn sử dụng khu vực biển nơi đề nghị giao khu vực biển và văn bản ý kiến của các cơ quan này được gửi kèm theo hồ sơ đề nghị giao khu vực biển thì cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển quy định tại khoản này không phải thực hiện thủ tục lấy ý kiến theo quy định tại điểm c và điểm d khoản này.

3. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc, thời gian kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

4. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được giao khu vực biển hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 15 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền giao khu vực biển.

5. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền giao khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền xem xét, ra quyết định giao khu vực biển.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

6. Quyết định giao khu vực biển phải được gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.".

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

"2. Bản chính hợp đồng cho thuê đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này; bản sao văn bản cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

Tổ chức, cá nhân không phải nộp một trong các văn bản, tài liệu quy định tại khoản này nếu các văn bản, tài liệu này đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia.".

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

"Điều 18. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển

1. Trong thời hạn không quá 12 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện (nếu có).

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa. Thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, trong thời hạn không quá 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc giao khu vực biển (công nhận); cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý;

b) Người có thẩm quyền công nhận khu vực biển có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển lấy ý kiến cơ quan có liên quan trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định;

c) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được công nhận khu vực biển hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định công nhận khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời

gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được công nhận khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền công nhận khu vực biển.

4. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền công nhận khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền công nhận khu vực biển xem xét, ra quyết định giao khu vực biển.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không công nhận khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Quyết định giao khu vực biển phải được gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.".

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

"Điều 19. Hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển

1. Đơn đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 12 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản.

3. Bản sao văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn hoặc còn thời hạn, trừ trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản.

4. Phương án hoặc dự án nuôi trồng thuỷ sản trên biển theo Mẫu số 16 hoặc Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản.

Tổ chức, cá nhân không phải nộp một trong các văn bản, tài liệu quy định tại Điều này nếu các văn bản, tài liệu này đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia.

5. Tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển chậm nhất 03 tháng trước khi Quyết định giao khu vực biển đã được cấp hết thời hạn.".

Điều 37. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

"Điều 20. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển

1. Trong thời hạn không quá 25 ngày đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 20 ngày đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định tiền sử dụng khu vực biển và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện (nếu có).

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa. Thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, trong thời hạn không quá 14 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý;

b) Người có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển lấy ý kiến cơ quan có liên quan trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định;

c) Trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản, cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản có ý kiến về phương án hoặc dự án nuôi trồng thuỷ sản trên biển theo đề nghị của cơ quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển;

d) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển.

4. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền cho phép gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển xem xét, quyết định gia hạn.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Quyết định giao khu vực biển phải được gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.".

Điều 38. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

"Điều 22. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển

1. Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định số tiền sử dụng khu vực biển được hoàn trả (nếu có); các khoản nghĩa vụ tài chính và nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện.

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa. Thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, trong thời hạn không quá 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc cho phép trả lại khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý;

b) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cho phép trả lại khu vực biển.

4. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cho phép trả lại khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền quyết định cho phép trả lại khu vực biển.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không cho phép trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Quyết định cho phép trả lại khu vực biển phải được gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.".

Điều 39. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

"Điều 23. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển

1. Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Phương án hoặc dự án nuôi trồng thuỷ sản trên biển theo Mẫu số 16 hoặc Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản có thay đổi về phương án hoặc dự án nuôi trồng thuỷ sản.

3. Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật thể hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này, trừ trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản.

4. Sơ đồ khu vực biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp thay đổi diện tích khu vực biển đã được giao.

Tổ chức, cá nhân không phải nộp một trong các văn bản, tài liệu quy định tại Điều này nếu các văn bản, tài liệu này đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia.".

Điều 40. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

"Điều 24. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển

1. Trong thời hạn không quá 25 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định tiền sử dụng khu vực biển và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện (nếu có).

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa. Thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, trong thời hạn không quá 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý;

b) Cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển lấy ý kiến cơ quan có liên quan trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định;

c) Trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản có sự thay đổi về phương án hoặc dự án nuôi trồng thuỷ sản, cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản có ý kiến về phương án hoặc dự án nuôi trồng thuỷ sản trên biển (sửa đổi) theo đề nghị của cơ quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển;

d) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm

định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển.

4. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển ra quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển phải được gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.".

Điều 41. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 25 như sau:

"c) Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã có biển là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã."

Điều 42. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

"Điều 26. Cách thức nộp hồ sơ, tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ

Cách thức tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 17 và Điều 22 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.".

Điều 43. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 27 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

"c) Những mâu thuẫn, xung đột giữa hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp khác đang được phép tiến hành trong khu vực biển đề nghị giao (nếu có);".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

"b) Sự phù hợp của khu vực biển đề nghị giao với quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này; trường hợp chưa có quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với nội dung quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều 13 Nghị định này thì không phải thực hiện nội dung thẩm định tại điểm này;".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

"d) Sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển đối với trường hợp gia hạn thời hạn giao khu vực biển.".

Điều 44. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 28 như sau:

"5. Trường hợp khi Nhà nước thu hồi khu vực biển được giao vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân có khu vực biển bị thu hồi được bồi thường theo các nguyên tắc sau đây:

a) Nhà nước chỉ bồi thường khi thu hồi khu vực biển đối với các khu vực biển đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định giao khu vực biển và còn thời hạn sử dụng;

b) Tổ chức, cá nhân được bồi thường bằng khu vực biển mới hoặc bồi thường bằng tiền. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng khu vực biển hoặc không còn diện tích khu vực biển để bồi thường thì mới bồi thường bằng tiền;

c) Nhà nước bồi thường cho tổ chức, cá nhân khu vực biển mới có cùng mục đích sử dụng, có diện tích bằng với diện tích khu vực biển đã bị thu hồi và mức thu tiền sử dụng khu vực biển ở khu vực biển mới bằng với mức thu tiền sử dụng khu vực biển ở khu vực biển bị thu hồi tại thời điểm thu hồi khu vực biển; trong trường hợp này, người có thẩm quyền sau khi ban hành quyết

định thu hồi khu vực biển sẽ xem xét, ban hành Quyết định giao khu vực biển mới cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Thời hạn giao khu vực biển mới là thời hạn còn lại của Quyết định giao khu vực biển đã bị thu hồi;

d) Mức bồi thường bằng tiền đối với quyền sử dụng khu vực biển do người có thẩm quyền quyết định áp dụng theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển tại thời điểm ban hành quyết định thu hồi khu vực biển;

đ) Tài sản được bồi thường trong trường hợp tài sản đó không thể di chuyển tới vị trí khu vực biển mới hoặc không sử dụng lại được. Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân được bồi thường bằng khu vực biển mới, tổ chức cá nhân được chi trả chi phí di chuyển tài sản đến khu vực biển mới trong trường hợp tài sản đó di chuyển được tới vị trí khu vực biển mới;

e) Mức bồi thường bằng tiền đối với tài sản được xác định bằng giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm ban hành Quyết định thu hồi khu vực biển và do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định;

g) Khi Nhà nước thu hồi khu vực biển đã giao để thực hiện dự án lấn biển thì việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) đối với khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển đã giao được thực hiện theo quy định tại Nghị định này, các quy định của pháp luật đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan;

h) Việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi khu vực biển được giao vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh đối với khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định của pháp luật."

Điều 45. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định trong Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 như sau:

1. Thay thế một số từ, cụm từ sau đây:

a) Thay thế từ "huyện" thành từ "xã" tại tiêu đề Điều 41;

b) Thay thế cụm từ "huyện đảo" bằng cụm từ "đặc khu" tại khoản 3 và khoản 4 Điều 3; khoản 4 Điều 39;

c) Thay thế cụm từ "bản đồ" thành cụm từ "sơ đồ" tại khoản 3 Điều 10; điểm d khoản 1, điểm d khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 15; khoản 4 Điều 17; khoản 4 Điều 21; khoản 1 Điều 37.

2. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 14 và bổ sung Mẫu số 06a, Mẫu số 16, Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định

việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025.

3. Bãi bỏ các khoản, cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 3 và khoản 6 Điều 12; khoản 7 Điều 14a; khoản 2 và khoản 4 Điều 21;

b) Bãi bỏ cụm từ "một phần hoặc" tại khoản 1 Điều 12;

c) Bãi bỏ cụm từ ",trả lại một phần diện tích khu vực biển" tại khoản 2 Điều 38;

d) Bãi bỏ đoạn "Trường hợp có từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên nộp hồ sơ đề xuất thực hiện một loại hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên cùng một khu vực biển thì ngoài các nội dung thẩm định quy định tại khoản này, cơ quan thẩm định phải đánh giá, đề xuất lựa chọn tổ chức, cá nhân để giao khu vực biển trên cơ sở các yếu tố quy định tại khoản 7 Điều này." tại khoản 6 Điều 14a.

đ) Bãi bỏ đoạn "- Hoặc đề nghị được trả lại một phần khu vực biển có diện tích ... ha trong tổng số diện tích... ha được giao theo Quyết định giao khu vực biển số... ngày... tháng... năm ... của: Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện... về việc giao quyền sử dụng khu vực biển tại khu vực... thuộc xã..., huyện... tỉnh...." tại Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ Điều 34; Điều 35; khoản 2 Điều 36 và bãi bỏ cụm từ "Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và" tại khoản 3 Điều 36; bãi bỏ Phụ lục VII của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Bãi bỏ Điều 51; Điều 52; Điều 53; Điều 54 và Điều 55 của Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

4. Thay thế cụm từ "đảo có diện tích lớn nhất của các huyện đảo/đảo" bằng cụm từ "đảo có diện tích lớn nhất thuộc đặc khu" tại điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

5. Thay thế từ "huyện" thành từ "xã" tại điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Điều 47. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép nghiên cứu khoa học, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển có nhu cầu gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học, Giấy phép nhận chìm ở biển, Quyết định giao khu vực biển sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với khu vực biển đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và trước đây là Bộ Tài nguyên và Môi trường giao cho tổ chức, cá nhân trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trường hợp phạm vi diện tích đã giao (một phần hoặc toàn bộ) nay thuộc thẩm quyền giao của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định này thì kể từ kỳ nộp tiền sử dụng khu vực biển kế tiếp, mức thu tiền đối với phần phạm vi diện tích này áp dụng theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực biển đó ban hành tại thời điểm xác định tiền sử dụng khu vực biển.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp, gia hạn giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển theo quy định của pháp luật thuỷ sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực và nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản sau khi Nghị định này có hiệu lực thì tổ chức, cá nhân không phải nộp phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển và cơ quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp, gia hạn Quyết định giao khu vực biển không phải thực hiện việc lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản về phương án nuôi hoặc dự án nuôi trồng thuỷ sản.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Trần Hồng Hà